

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ...C.....
	Ngày: 26/8/2021..

Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 24/2020/TT-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường sắt có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020¹.

Thông tư 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021².

¹ Thông tư số 24/2020/TT-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường sắt có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường sắt."

² Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong



Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng ký) hoạt động trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị và việc di chuyển phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi là phương tiện) trong trường hợp đặc biệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký và di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.³ *Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt* là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt.

2. *Thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu của phương tiện giao thông đường sắt* là việc thay đổi động cơ khác kiểu loại, thay đổi công suất động cơ, thay đổi kiểu truyền động, thay đổi khổ đường đối với đầu máy; thay đổi tính năng sử dụng, thay đổi tải trọng, thay đổi khổ đường

trường hợp đặc biệt."

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

đối với toa xe; thay đổi tính năng sử dụng, thay đổi khổ đường đối với phương tiện chuyên dùng; thay đổi kiểu loại, công suất động cơ, kiểu truyền động đối với toa xe động lực đường sắt đô thị.

Chương II **ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN**

Mục 1 **QUY ĐỊNH VỀ CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI, XÓA** **GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ**

Điều 4. Quy định chung

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký cho những phương tiện được nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước trước khi đưa ra khai thác, vận dụng trên đường sắt theo đề nghị của chủ sở hữu.

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký mới thay cho Giấy chứng nhận đăng ký cũ cho phương tiện theo đề nghị của chủ sở hữu trong các trường hợp sau đây: Các trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 31 Luật Đường sắt; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký bị mất, bị hư hỏng.

3. Thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, xóa bỏ Giấy chứng nhận đăng ký trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 31 Luật Đường sắt.

4. Giấy chứng nhận đăng ký là Giấy do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ sở hữu phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư này. Trường hợp cấp lại trên Giấy chứng nhận đăng ký được đóng thêm dấu "Cấp lại lần 1, Cấp lại lần 2....".

Điều 5. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký của chủ sở hữu phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

2.⁴ Các giấy tờ hợp pháp của phương tiện bao gồm:

a) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ (nếu có);

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

b) Hợp đồng mua bán, cho, tặng; quyết định điều chuyển phương tiện. Đối với giấy tờ của phương tiện bằng tiếng nước ngoài thì phải nộp kèm theo bản dịch tiếng Việt đã được công chứng dịch thuật; hóa đơn bán hàng của tổ chức phát hành hóa đơn bán hàng nếu phương tiện bán ra đã chuyển qua nhiều tổ chức, cá nhân thì khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ cần hóa đơn bán hàng của tổ chức, cá nhân bán cuối cùng; Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện do tổ chức đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức đăng kiểm nước ngoài được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ủy quyền cấp còn hiệu lực.

3. Trường hợp trong cùng một hợp đồng mua bán, cho, tặng phương tiện, hóa đơn bán hàng, tờ khai hải quan của hồ sơ có kê khai nhiều phương tiện thì chủ sở hữu phương tiện có trách nhiệm cung cấp bảng kê khai cho từng phương tiện đề nghị được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc hồ sơ đối với từng phương tiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4.⁵ Đối với phương tiện nhập khẩu ngoài các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này thì cần phải có thêm tờ khai hải quan dùng cho phương tiện nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan điện tử đã được thông quan.

5. Đối với phương tiện giao thông đường sắt đô thị, trường hợp phương tiện không có hợp đồng mua bán, hóa đơn riêng (do việc mua bán các phương tiện đó chỉ là hợp phần của gói thầu và không thể tách rời) thì chủ sở hữu phải có bản cam kết xác nhận các phương tiện đó thuộc quyền sở hữu và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có các tranh chấp sở hữu phát sinh.

Điều 6. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký⁶

1. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký trong trường hợp chuyển quyền sở hữu

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ hợp pháp liên quan đến phương tiện sau đây:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký của chủ sở hữu phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký;

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

c) Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực;

d) Hợp đồng cho, tặng, mua bán, hóa đơn mua bán phương tiện; quyết định Điều chuyển phương tiện;

đ) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ (nếu có).

2. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký trong trường hợp phương tiện thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ hợp pháp liên quan đến phương tiện sau đây:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký của chủ sở hữu phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký trước khi phương tiện thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu;

c) Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực.

3. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký bị hư hỏng

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ hợp pháp liên quan đến phương tiện sau đây:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký của chủ sở hữu phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký bị hư hỏng.

4. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký bị mất: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký⁷

1. Đơn đề nghị thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hợp pháp của phương tiện.

Điều 8. Trình tự, thời gian thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký⁸

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

1. Các hình thức nộp hồ sơ

Chủ sở hữu phương tiện nộp 01 bộ hồ sơ làm thủ tục đề nghị cấp hoặc cấp lại hoặc hồ sơ đề nghị thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký gửi đến Cục Đường sắt Việt Nam theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, qua môi trường mạng, qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác.

2. Cục Đường sắt Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp

Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ, Cục Đường sắt Việt Nam kiểm tra hồ sơ theo quy định của Thông tư này. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Cục Đường sắt Việt Nam hướng dẫn chủ sở hữu phương tiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp hồ sơ nộp qua môi trường mạng tại Cổng dịch vụ công của Bộ Giao thông vận tải địa chỉ website <https://dichvucong.mt.gov.vn> hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia về đăng ký

Chủ sở hữu phương tiện tiếp nhận thông tin về tiến trình xử lý hồ sơ đã gửi Cục Đường sắt Việt Nam qua: email, tin nhắn điện thoại, tài khoản của chủ sở hữu phương tiện trên Cổng dịch vụ công của Bộ Giao thông vận tải hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia. Cục Đường sắt Việt Nam kiểm tra hồ sơ kê khai của chủ sở hữu phương tiện trên môi trường mạng. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ qua môi trường mạng, Cục Đường sắt Việt Nam hướng dẫn chủ sở hữu phương tiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

c) Trường hợp nhận được hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác. Cục Đường sắt Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận được hồ sơ, Cục Đường sắt Việt Nam hướng dẫn chủ sở hữu phương tiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

3. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và đúng theo quy định và chủ sở hữu phương tiện đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính. Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm cấp hoặc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký. Trường hợp không cấp, Cục Đường sắt Việt Nam có văn bản trả lời cho chủ sở hữu phương tiện và nêu rõ lý do, trừ trường hợp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký bị mất.

4. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký trong trường hợp bị mất

a) Căn cứ vào hồ sơ của phương tiện, Cục Đường sắt Việt Nam xem xét, cấp cho chủ sở hữu phương tiện Giấy xác nhận đã khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này;

b) Thời gian xem xét giải quyết cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký là 30 ngày kể từ ngày Cục Đường sắt Việt Nam tiếp nhận đơn xin cấp lại Giấy chứng

nhận đăng ký và chủ sở hữu phương tiện đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, Cục Đường sắt Việt Nam có văn bản trả lời cho chủ sở hữu phương tiện và nêu rõ lý do.

5. Thu hồi, xóa giấy chứng nhận đăng ký

Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định của Thông tư này, Cục Đường sắt Việt Nam có văn bản gửi chủ sở hữu phương tiện để thông báo kết quả thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký cho chủ sở hữu phương tiện biết.

Mục 2

QUY ĐỊNH VỀ SỐ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN

Điều 9. Nguyên tắc đánh số đăng ký phương tiện

1. Phương tiện giao thông đường sắt được chia thành 3 loại: Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng.

2. Số đăng ký phương tiện phân biệt theo chủ sở hữu phương tiện; số đăng ký mỗi loại phương tiện gồm 03 nhóm ký hiệu, nhóm 1 ở hàng trên, nhóm 2 và nhóm 3 ở hàng dưới, trong đó:

a) Nhóm 1 là tên viết tắt hoặc tên thương mại của doanh nghiệp là chủ sở hữu phương tiện;

b) Nhóm 2 là các chữ và số chỉ chủng loại, tính năng kỹ thuật của phương tiện do chủ sở hữu phương tiện tự đề xuất (không trái với các quy định của pháp luật hiện hành) phù hợp với việc quản lý sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu phương tiện;

c) Nhóm 3 là số thứ tự đăng ký của loại phương tiện đó do cơ quan đăng ký phương tiện cấp. Đối với những phương tiện đã được doanh nghiệp quản lý đánh số hoặc đã được cấp số đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được giữ nguyên;

Ví dụ số đăng ký toa xe của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Tên thương mại bằng tiếng Anh viết tắt là VNR) được đánh số đăng ký như sau:

VNR

H 431-328

d) Đối với các chủng loại toa xe như toa xe mặt bằng, toa xe mặt vồng, toa xe xi téc và các toa xe do hạn chế kích thước thành, bệ xe thì tiến hành kẻ ký hiệu nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 trên cùng một hàng.

Điều 10. Quy định về vị trí kẻ số đăng ký, màu của chữ và số đăng ký

1. Quy định về vị trí kẻ số đăng ký trên phương tiện:

Chủ sở hữu phương tiện phải kẻ số đăng ký của phương tiện giao thông đường sắt lên hai bên ngoài thành hoặc ở hai đầu phương tiện giao thông đường

sắt ở vị trí thích hợp để quan sát và dễ nhận biết sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký.

2. Quy định về màu của số đăng ký phương tiện giao thông đường sắt:

- a) Màu trắng hoặc màu vàng nếu thành của phương tiện là màu sẫm;
- b) Màu xanh cô ban hoặc màu đen nếu thành của phương tiện là màu sáng.

3. Việc kẻ số đăng ký trên phương tiện giao thông đường sắt đô thị do chủ sở hữu phương tiện quy định và phải đảm bảo các điều kiện như sau: số đăng ký phương tiện phải kẻ ở vị trí thích hợp để quan sát, dễ nhận biết; màu của số đăng ký phương tiện thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 11. Kiểu chữ, kích thước chữ, số của số đăng ký phương tiện

- 1. Kiểu chữ, dấu ngăn cách và số theo phông chữ Arial.
- 2. Kích thước các chữ và số bằng 120 mm đến 150 mm.
- 3. Các phương tiện có thêm ký hiệu chữ thường (Ví dụ: chữ “n” trong ký hiệu toa xe giường nằm mềm An) có kích thước chiều cao bằng 50% kích thước chiều cao các chữ, số còn lại.

Mục 3

QUẢN LÝ DỮ LIỆU, BÁO CÁO PHƯƠNG TIỆN ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ

Điều 12. Quản lý dữ liệu phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký

- 1. Phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký phải có hồ sơ quản lý và được tổng hợp, thống kê, công bố công khai trên trang thông tin điện tử Cục Đường sắt Việt Nam.
- 2. Chủ sở hữu phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký phối hợp với Cục Đường sắt Việt Nam thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Chế độ báo cáo⁹

- 1. Tên báo cáo: Báo cáo công tác sử dụng phương tiện giao thông đường sắt.
- 2. Nội dung yêu cầu báo cáo:
 - a) Báo cáo tình hình sử dụng, khai thác các phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt;
 - b) Tình hình biến động của phương tiện giao thông đường sắt.

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 24/2020/TT-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020.

3. Đối tượng thực hiện báo cáo: Chủ sở hữu phương tiện giao thông đường sắt.

4. Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đường sắt Việt Nam.

5. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống thư điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

6. Thời hạn gửi báo cáo: Ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

7. Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu.

8. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 năm báo cáo hoặc đến thời điểm theo yêu cầu.

9. Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

DI CHUYỂN PHƯƠNG TIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 14. Các trường hợp đặc biệt khi phương tiện di chuyển trên đường sắt

1. Phương tiện di chuyển trên đường sắt để kiểm tra các tính năng kỹ thuật của phương tiện trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa ra khai thác, vận dụng.

2. Phương tiện di chuyển trên đường sắt từ vị trí tập kết này đến vị trí tập kết khác để cất giữ, bảo quản phương tiện.

3. Phương tiện di chuyển trên đường sắt thực hiện tìm kiếm cứu nạn khi có yêu cầu.

Điều 15. Yêu cầu đối với phương tiện khi di chuyển trong trường hợp đặc biệt

1. Khi phương tiện di chuyển trong trường hợp đặc biệt, người Điều khiển phương tiện phải có giấy phép Điều khiển phương tiện theo quy định của Luật Đường sắt và phải chịu sự Điều hành giao thông vận tải của cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm Điều hành giao thông vận tải đường sắt.

2. Tải trọng của phương tiện không vượt quá tải trọng cho phép mà phương tiện sẽ di chuyển trên đoạn, tuyến đường sắt đã được công bố theo quy định.

3. Tốc độ di chuyển của phương tiện không vượt quá tốc độ cho phép của kết cấu hạ tầng.

4. Việc di chuyển của phương tiện trên đường sắt hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng đến biểu đồ chạy tàu đã được công bố.

5. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình di chuyển.

Chương IV **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI, XÓA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ

Điều 16. Trách nhiệm của Cục Đường sắt Việt Nam

1. Thực hiện việc cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức lưu trữ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký do chủ sở hữu phương tiện đã cung cấp theo quy định của Thông tư này.

3. Quản lý, in ấn và sử dụng các ấn chỉ phục vụ công tác cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký.

4. Theo dõi, tổng hợp và định kỳ từ ngày 25 đến ngày 30 tháng 12 hàng năm báo cáo Bộ Giao thông vận tải tình hình cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký trong năm.

5. Thu và sử dụng lệ phí việc cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm của chủ sở hữu phương tiện có nhu cầu cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của Thông tư này.

2. Nộp phí, lệ phí đối với việc cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật.

3.¹⁰ Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản thông báo kết quả thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký của Cục Đường sắt Việt Nam, chủ sở hữu phương tiện có trách nhiệm nộp lại bản gốc Giấy chứng

¹⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

nhận đăng ký của phương tiện. Chủ sở hữu hoàn toàn tự chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không thực hiện quy định tại khoản này.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN DI CHUYỂN PHƯƠNG TIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 18. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, chủ doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị, chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng

Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, chủ doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị, chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng theo phạm vi được giao kinh doanh, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt có trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện trên đường sắt trong trường hợp đặc biệt trong việc:

a) Cung cấp thông tin về kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ việc xây dựng phương án di chuyển phương tiện trên đường sắt;

b) Thống nhất nội dung điều hành giao thông vận tải đường sắt khi di chuyển phương tiện trên đường sắt;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt thuộc phạm vi kết cấu hạ tầng đường sắt được giao sử dụng, khai thác, bảo vệ theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì điều hành giao thông đường sắt khi di chuyển phương tiện trên đường sắt trong trường hợp đặc biệt theo thẩm quyền.

Điều 19. Trách nhiệm của chủ sở hữu phương tiện, tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện trên đường sắt trong trường hợp đặc biệt

1. Chịu trách nhiệm di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 14 Thông tư này và có văn bản xác nhận với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt về việc di chuyển phương tiện khi phương tiện di chuyển trên đường sắt quốc gia.

2. Chủ sở hữu phương tiện, tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện có trách nhiệm lập phương án di chuyển phương tiện và phải được sự thống nhất với cơ quan, tổ chức sau đây:

a) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt khi phương tiện di chuyển trên đường sắt quốc gia;

b) Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng khi phương tiện di chuyển trên đường sắt chuyên dùng;

c) Chủ doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị khi phương tiện di chuyển trên đường sắt đô thị.

Chương V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹¹

Điều 20. Hiệu lực thi hành¹²

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.
2. Thông tư số 01/2013/TT-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 13/2016/TT-BGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2013/TT-BGTVT hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các phương tiện đã được Cục Đường sắt Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến nay được giữ nguyên số đăng ký cũ.
2. Trường hợp chủ sở hữu có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện mới thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 22. Tổ chức thực hiện¹³

¹¹ Điều 6 và Điều 7 của Thông tư số 24/2020/TT-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, các Cục trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.”

¹² Điều 2 của Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.”

¹³ Điều 3 của Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, quy định như sau:

“Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này”.

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 16 /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2021

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (03 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG**THỦ TRƯỞNG****Nguyễn Ngọc Đông**



Phụ lục 1
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
(Dùng cho phương tiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký)

Kính gửi:
 Tên chủ phương tiện:
 Địa chỉ:
 Loại phương tiện (Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng):.....
 Nhãn hiệu:
 Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất):
 Năm sản xuất:
 Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT:

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự trọng (t)	
Tải trọng (t) - Số chỗ	
Kiểu truyền động	
Động cơ (nếu có)	
Số động cơ (nếu có)	
Công suất động cơ (nếu có)	
Loại giá chuyển hướng (nếu có)	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxCxR)	

Giấy tờ kèm theo gồm:

.....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên là đúng sự thực. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Nay đề nghị Cục Đường sắt Việt Nam xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký cho phương tiện trên./.

... .. Ngày tháng năm

Chủ sở hữu phương tiện
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

Phụ lục 2
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
(Dùng cho phương tiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký trong trường hợp chuyển quyền sở hữu, thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu)

Kính gửi:
 Tên chủ sở hữu phương tiện:
 Địa chỉ:
 Loại phương tiện (Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng):
 Nhãn hiệu:
 Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất):
 Năm sản xuất:
 Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT:

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự trọng (t)	
Tải họng (t) - Số chỗ	
Kiểu truyền động	
Động cơ (nếu có)	
Số động cơ (nếu có)	
Công suất động cơ (nếu có)	
Loại giá chuyển hướng (nếu có)	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxCxR)	

Phương tiện này đã được

- Mua lại (hoặc Điều chuyển) từ: Tổ chức (hoặc cá nhân):
 theo Quyết định Điều chuyển số, hoặc hợp đồng cho, tặng, mua bán:
- Chuyển quyền sở hữu, thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu theo Quyết định số:
- Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký số:

Ngày tháng năm

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sở hữu phương tiện trên và chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng phương tiện.

Nay đề nghị Cục Đường sắt Việt Nam cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho phương tiện trên./.

... .. Ngày tháng năm
Chủ sở hữu phương tiện
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

Phụ lục 3**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI****GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

(Dùng cho phương tiện đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký trong trường hợp bị mất, hư hỏng Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện)

Kính gửi:

Tên chủ sở hữu phương tiện:.....

Địa chỉ:

Hiện đang là chủ sở hữu loại phương tiện (Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng):.....

Số đăng ký Do cấp ngày... tháng... năm.....

Có đặc điểm cơ bản sau:

Nhãn hiệu:

Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất):

Năm sản xuất:

Số Giấy chứng nhận ATK & BVMT:.....

Tôi xin cam đoan lời khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

Nay đề nghị Cục Đường sắt Việt Nam xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho phương tiện trên với lý do: (nêu rõ lý do mất Giấy chứng nhận đăng ký, thời gian, địa điểm mất hoặc lý do bị hư hỏng đối với Giấy chứng nhận đăng ký bị hư hỏng)

.....

... .. Ngày tháng năm

Chủ sở hữu phương tiện

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

Phụ lục 4

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI, XÓA**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI, XÓA**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

(Dùng cho phương tiện đề nghị thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký)

Kính gửi:
 Tên chủ sở hữu phương tiện:.....
 Địa chỉ:
 Loại phương tiện (Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng):
 Nhân hiệu:
 Phương tiện này đã đăng ký tại: Giấy chứng nhận đăng ký số:.....
 Ngày tháng năm:
 Lý do thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký:

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

Khô đường (mm)	
Tự trọng (t)	
Tải trọng (t) - Số chỗ	
Kiểu truyền động	
Động cơ (nếu có)	
Số động cơ (nếu có)	
Công suất động cơ (nếu có)	
Loại giá chuyên hướng (nếu có)	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxCxR)	

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê trên.

Nay đề nghị Cục Đường sắt Việt Nam thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của phương tiện trên./.

... .. Ngày tháng năm

Chủ sở hữu phương tiện
 (Ký tên, đóng dấu - nếu có)

Phụ lục 5
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG
ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/ĐK

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Tên phương tiện: Số đăng ký:.....
 Tên chủ sở hữu phương tiện:
 Địa chỉ chủ sở hữu phương tiện:
 Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký có đặc điểm sau:
 Nhân hiệu:
 Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất):
 Năm sản xuất:
 Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT:

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự trọng (t)	
Tải trọng (t) - Số chỗ	
Kiểu truyền động	
Động cơ (nếu có)	
Số động cơ (nếu có)	
Công suất động cơ (nếu có)	
Loại giá chuyển hướng (nếu có)	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxCxR)	

Hà Nội ngày ... tháng năm
CỤC TRƯỞNG
 (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 6
MẪU GIẤY XÁC NHẬN ĐÃ KHAI BÁO
MẤT GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG
SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/ĐK

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KHAI BÁO MẤT GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN

Căn cứ đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt số:

... .. ngày tháng..... năm của chủ sở hữu phương tiện là:

Lý do bị mất Giấy chứng nhận đăng ký:

Tên phương tiện:

Tên chủ sở hữu phương tiện:

Địa chỉ chủ sở hữu phương tiện:.....

Nhãn hiệu:

Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất):.....

Năm sản xuất:

Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT:.....

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự họng (t)	
Tải trọng (t) - Số chỗ	
Kiểu truyền động	
Động cơ (nếu có)	
Số động cơ (nếu có)	
Công suất động cơ (nếu có)	
Loại giá chuyển hướng (nếu có)	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxCxR)	

Cục Đường sắt Việt Nam xác nhận: (chủ sở hữu phương tiện) đã khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện số:

Ngày cấp:

Số đăng ký của phương tiện:

Giấy xác nhận này có hiệu lực trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký.

Hà Nội ngày ... tháng năm

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 7
MẪU BIỂU SỐ LIỆU BÁO CÁO¹⁴

ĐƠN VỊ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CÔNG TÁC SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Kính gửi:

Chỉ tiêu	Phương tiện đang khai thác vận dụng đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký				Tình hình biến động của phương tiện giao thông đường sắt			
	Đầu máy	Toa xe khách	Toa xe hàng	Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt	Đầu máy	Toa xe khách	Toa xe hàng	Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt
Đường sắt quốc gia								
Đường sắt chuyên dùng								
Đường sắt đô thị								
Tổng cộng								

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và đóng dấu)

¹⁴ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 24/2020/TT-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020.